

222 CÂU TIẾNG ANH GIAO TIẾP HỎI VÀ TRẢ LỜI

TiengAnhABC.net



Are you ready?

Bạn sẵn sàng chưa?

Let's start now.

Bắt đầu ngay nào.

How was your day?

Ngày hôm nay của bạn như thế nào?

Oh, just the usual.

Ồ, vẫn như mọi ngày.

How's it going?

Dạo này cậu thế nào?

Pretty good. And you?

Khá tốt. Còn cậu?

Do you have a moment?

Anh có thời gian không?

Yes, I'm free now.

Vâng, tôi đang rảnh.

What's the time now?

Bây giờ là mấy giờ rồi?

About quarter to nine.

Khoảng 8h45'.

What do you mean?

Ý bạn là gì?

No, not at all.

Không có gì.

Do you know what I mean?

Bạn có hiểu ý của tôi không?

I'm not really sure.

Tôi không chắc lắm.

Would you mind repeating that?

Bạn có thể lặp lại điều đó không?

No problem.

Không thành vấn đề.

What's wrong?

Có chuyện gì vậy?

I'm breaking up with my girlfriend.

Mình mới chia tay với bạn gái.

Do you need a hand?

Bạn có cần tôi giúp một tay không?

That's very kind of you.

Bạn thật tử tế.

What's on your mind?

Anh đang nghĩ gì vậy?

I'm thinking about you.

Anh đang nghĩ về em.

Would you like to join with us?

Cậu có muốn tham gia với tụi mình không?

I'd love to.

Mình rất thích.

What's up with Susan?

Có chuyện gì với Susan vậy?

Her dog has just died.

Con chó của cô ấy vừa mới mất.

How does she feel now?

Bây giờ cô ấy cảm thấy thế nào?

She's still sad.

Cô ấy vẫn còn buồn.

Could you do me a favor?

Anh có thể làm giúp tôi một việc không?

Ok. What is it?

Vâng. Chuyện gì vậy?

May I help you?

Tôi có thể giúp gì cho bạn không?

Yes, please. I'm looking for my jacket.

Vâng, làm ơn. Tôi đang tìm áo khoác.

Would you like anything else?

Bạn có muốn gì nữa không?

Nothing else, thank you.

Không, cảm ơn bạn.

Do you have a toothache?

Cậu bị đau răng phải không?

Yes, and it's very bad.

Vâng, tôi đang rất đau.

What's the problem?

Có vấn đề gì vậy?

I can't get into my house.

Tôi không thể vào trong nhà tôi.

Where are Anna and Bill?

Anna và Bill đâu rồi?

They are in the living room.

Họ đang ở trong phòng khách.

What is Jane searching for?

Jane đang tìm gì vậy?

She is searching her car keys.

Cô ấy đang tìm chìa khóa xe.

Will Jim be all right, doctor?

Jim sẽ ổn chứ bác sĩ?

It's really too soon to tell.

Bây giờ còn quá sớm để nói.

Did you hear about the Smith family?

Anh có nghe gì về gia đình Smith chưa?

No, what happened?

Chưa, có chuyện gì vậy?

How's everything with your kids?

Dạo này bọn trẻ thế nào rồi?

They're both fine.

Chúng đều khỏe cả.

Can you switch the light on?

Bạn có thể bật đèn được không?

One moment, please.

Đợi tôi một chút nhé.

Can you turn the light off?

Bạn có thể tắt đèn được không?

Sure. I'll do it now.

Chắc chắn rồi. Tôi sẽ tắt ngay.

What's the day today?

Hôm nay là thứ mấy?

Today is Sunday.

Hôm nay là chủ nhật.

What does "WB" mean?

"WB" nghĩa là gì?

"WB" stands for World Bank.

"WB" là viết tắt của World Bank.

Where's the Canadian embassy?

Đại sứ quán Canada ở đâu vậy?

It's on Hung Vuong Street.

Nó ở đường Hùng Vương.

What religion are you?

Bạn theo tôn giáo nào?

I'm a Christian.

Mình theo đạo Thiên chúa.

Could you give me a minute?

Cậu có thể chờ mình một chút không?

Hurry up!

Nhanh lên nào!

What's your opinion about this?

Ý kiến của bạn về điều này thế nào?

I have no opinion.

Tôi không có ý kiến gì.

Do you mind if I smoke here?

Bạn có phiền không nếu tôi hút thuốc ở đây?

I prefer it if you went outside.

Nếu bạn ra ngoài hút sẽ tốt hơn.

How long will I have to wait?

Tôi sẽ phải đợi bao lâu?

He's on his way.

Cậu ấy đang đến rồi.

Can I change the channel?

Mình chuyển kênh nhé?

It's doesn't matter.

Không thành vấn đề.

Where is your train leaving from?

Chuyến tàu của anh khởi hành từ đâu?

My train leaves from platform 3.

Chuyến tàu của tôi rời đi từ ga số 3.

What do you think of me?

Bạn nghĩ gì về mình?

I find you very friendly.

Mình thấy bạn rất thân thiện.

Where is your meeting?

Cuộc họp của anh ở đâu?

In conference room.

Ở phòng hội nghị.

What floor is it on?

Nó ở tầng mấy vậy?

It's on the ground floor.

Nó ở tầng trệt.

When will it be ready?

Khi nào sẽ sửa xong vậy?

It'll be ready by tomorrow.

Tôi sẽ sửa xong vào ngày mai.

Are you able to repair it?

Anh có thể sửa nó không?

We can't do it here.

Ở đây chúng tôi không sửa được.

Where should I put this box?

Tôi nên để cái hộp này ở đâu?

Put it on the table, please.

Bạn đặt nó trên bàn nhé.

What is that noise?

Âm thanh đó là gì vậy?

It sounds like an electric drill.

Nghe có vẻ như là tiếng khoan máy.

Where did you find it?

Em đã tìm thấy nó ở đâu vậy?

It was under the sofa.

Nó nằm dưới ghế sofa.

Do you know David's wife?

Cậu có biết vợ của David không?

No. I've never met her.

Không. Tôi chưa bao giờ gặp cô ấy.

What time does the game begin?

Khi nào trận đấu bắt đầu?

It'll begin at nine o'clock.

Nó sẽ bắt đầu vào lúc 9h.

What time's the match on?

Trận đấu diễn ra lúc mấy giờ?

At quarter past ten.

Lúc 10h15'.

What's the score?

Tỉ số là bao nhiêu?

Two – One.

2 – 1.

What's the weather like today?

Thời tiết hôm nay như thế nào?

It's sunny.

Trời nắng.

Is it still raining?

Trời vẫn còn mưa chứ?

No. It's dry now.

Không. Bây giờ tạnh mưa rồi.

What's the temperature today?

Nhiệt độ hôm nay là bao nhiêu?

Today it's 34 degrees Celsius.

Hôm nay 34 độ C.

Is it hot out?

Ngoài trời nóng chứ?

Yes, it's hot and windy.

Vâng, trời nắng và gió.

What's the forecast?

Dự báo thời tiết thế nào?

It's going to rain tonight.

Tối nay trời sẽ mưa.

How many people in your family?

Gia đình bạn có bao nhiêu người?

There are four people in my family.

Có 4 người trong gia đình mình.

Who do you live with?

Bạn sống với ai?

I live with my parents.

Mình sống với bố mẹ mình.

Do you have a boyfriend?

Cậu có bạn trai chưa?

I'm seeing someone.

Mình đang hẹn hò.

Have you got any pets?

Bạn có nuôi thú cưng không?

I've got a dog and a cat.

Tôi có một con chó và một con mèo.

Why do you sell your flat?

Tại sao anh bán căn hộ của anh vậy?

I need more space.

Tôi cần nhiều không gian hơn.

What are you doing?

Bạn đang làm gì vậy?

I'm cooking.

Tôi đang nấu ăn.

Will you be at home at seven o'clock?

Bạn sẽ ở nhà vào lúc 7h chứ?

Yes, I will.

Vâng.

What time is your appointment?

Cuộc hẹn của anh vào lúc mấy giờ?

Eleven thirty. I'm going now.

11h30'. Tôi đi ngay đây.

What did you do?

Cậu đã làm gì?

I cleaned my room.

Tớ đã dọn dẹp phòng của mình.

What do you want to do?

Anh muốn làm gì?

I want to get a puppy for my brother.

Tôi muốn mua một chú cún cho em trai tôi.

What color is your bedroom painted?

Phòng ngủ của bạn sơn màu gì?

It's painted pink.

Nó được sơn màu hồng.

What style do you choose to wear?

Bạn chọn kiểu dáng nào để mặc?

Well, it depends on the situation.

Chà, nó còn tùy vào tình huống.

Do you use social network?

Bạn có dùng mạng xã hội không?

Yes, I can hardly live without it.

Có, tôi hầu như không thể sống thiếu nó.

What is your mother language?

Tiếng mẹ đẻ của anh là gì?

I speak English.

Tôi nói tiếng Anh.

Who are you talking to?

Cậu đang nói chuyện với ai vậy?

My mother.

Mẹ tôi.

Why do you like it?

Tại sao bạn thích nó?

Because it can bring me good luck.

Bởi vì nó có thể đem lại may mắn cho tôi.

Is it expensive?

Nó có đắt không?

Nope. It is under \$10 only.

Không. Chỉ dưới 10 đô la thôi.

Where are you in this photograph?

Trong bức ảnh này anh ở đâu vậy?

I'm in New York.

Tôi ở New York.

Where is your hometown?

Quê của cậu ở đâu?

My hometown is London.

Quê mình ở Luân Đôn.

When is your vacation?

Kỳ nghỉ của bạn là khi nào?

It starts next week.

Nó bắt đầu vào tuần sau.

Have you ever been aboard?

Bạn đã từng ra nước ngoài chưa?

Yes, I travelled to the USA last year.

Rồi, năm trước tôi đã đến Mỹ.

Where did you go for holiday?

Bạn đã đi đâu vào kỳ nghỉ?

I went to Singapore.

Tôi đã đến Singapore.

What are you so happy about?

Bạn đang vui về điều gì vậy?

I'm going to visit Thailand this week.

Tuần này mình sẽ đi đến Thái Lan.

Did you have a nice visit?

Bạn có một chuyến đi thú vị chứ?

Really nice.

Thực sự rất tuyệt.

How was your trip?

Chuyến đi của bạn thế nào?

It was great.

Nó rất tuyệt vời.

What brings you to England?

Điều gì đưa anh đến Anh vậy?

I'm on business.

Tôi đi công tác.

How long are you planning stay here?

Anh định ở đây bao lâu?

Until August.

Đến tháng tám.

How much does it cost a night?

Mất bao nhiêu tiền một đêm vậy?

It costs me around \$150 a night.

Tôi tốn khoản 150 đô la một đêm.

Have you ever been to Italy?

Cậu đã từng đến nước Ý chưa?

No, I've never been there.

Chưa, tôi chưa bao giờ đến đó.

What time do you get up?

Bạn thức dậy vào lúc mấy giờ?

I usually get up at six o'clock.

Mình thường thức dậy vào lúc 6h.

Why do you get up so early?

Tại sao bạn dậy sớm vậy?

I have to be at school by seven.

Mình phải đến trường trước 7h.

How do you go to school?

Bạn đến trường bằng phương tiện gì?

I prefer bus due to its convenient.

Mình thích đi xe buýt hơn vì sự tiện lợi của nó.

How often do you take busses?

Bạn có thường xuyên đi xe buýt không?

Every day.

Mình đi mỗi ngày.

Have you finished the exam?

Bạn thi xong chưa?

Yes, I have.

Mình thi xong rồi.

Whose pen is that?

Cái bút này của ai vậy?

It's mine.

Đó là của mình.

May I borrow your pencil?

Cho mình mượn bút chì của cậu nhé?

Yes, of course.

Vâng, dĩ nhiên rồi.

Do you like learning foreign languages?

Bạn có thích học ngoại ngữ không?

Yes, I do.

Có.

What languages can you speak?

Bạn có thể nói những ngôn ngữ nào?

I speak English and a little French.

Mình nói tiếng Anh và một ít tiếng Pháp.

Where did you learn French?

Bạn học tiếng Pháp ở đâu?

At my school.

Ở trường của mình.

Who is your best friend?

Ai là bạn thân nhất của bạn?

It's Jenny.

Đó là Jenny.

What does she look like?

Trông cô ấy như thế nào?

She has shoulder-length brown hair.

Cô ấy có mái tóc nâu dài ngang vai.

How do you know each other?

Các bạn biết nhau như thế nào?

We were at school together.

Chúng mình học cùng trường.

Is Alice married or single?

Alice đã kết hôn hay còn độc thân vậy?

She is single.

Cô ấy còn độc thân.

Who is your favorite teacher?

Ai là giáo viên bạn yêu quý?

I like my English teacher the most.

Mình quý giáo viên tiếng Anh của mình nhất.

What is he like?

Thầy ấy như thế nào?

He's not knowledgeable but also friendly.

Thầy không chỉ hiểu biết nhiều mà còn thân thiện.

What do you study?

Bạn học ngành gì?

I'm studying economics.

Mình học ngành kinh tế.

Which year are you in?

Bạn học năm thứ mấy?

I'm in my first year.

Mình học năm thứ nhất.

Which university do you go to?

Bạn học trường nào?

I'm at Foreign Trade University.

Mình học trường đại học ngoại thương.

Do you have your own computer?

Bạn có máy tính riêng không?

Yes, I owned a personal laptop.

Có, tôi có một máy tính xách tay.

He has two sisters, hasn't he?

Cậu ấy có 2 cô em gái phải không?

Yes, he's close to both of them.

Đúng vậy, cậu ấy rất thân thiết với các em.

Will Jack be home soon?

Jack sẽ về nhà sớm chứ?

Yes. He's usually back by six.

Vâng. Anh ấy thường về trước 6h.

Where is he from?

Anh ấy đến từ đâu?

He comes from Canada.

Anh ấy đến từ Canada.

Who did you invite?

Cậu đã mời ai?

John. He's my new friend.

John. Cậu ấy là bạn mới của mình.

Shall we go for a walk?

Chúng ta đi bộ nhé?

That's a great idea.

Đó là một ý kiến hay.

Who went to the event with you?

Ai đã đến sự kiện với bạn?

I went there with my friends.

Mình đến đó cùng những người bạn.

How many people are coming?

Có bao nhiêu người sẽ đến?

At least fifty.

Ít nhất 50 người.

Do you want me to go with you?

Anh có muốn em đi cùng không?

Sure, if you can.

Chắc chắn rồi, nếu em có thể.

Are you free Saturday night?

Tối thứ bảy anh có rảnh chứ?

I'm not sure yet.

Anh không chắc nữa.

Are you doing anything on Monday night?

Anh có bận gì vào tối thứ hai không?

Let me check my calendar.

Để tôi kiểm tra lịch trình đã.

What time shall we meet?

Chúng ta sẽ gặp nhau lúc mấy giờ?

Let's meet at eight o'clock.

Gặp nhau lúc 8h đi.

When can I see you again?

Khi nào em có thể gặp lại anh?

See you tomorrow.

Hẹn em vào ngày mai.

What is your favorite food?

Món ăn yêu thích của bạn là gì?

I like pizza.

Mình thích pizza.

How often do you eat out?

Bạn có thường đi ăn ở ngoài không?

I often eat out on weekends.

Tôi hay đi ra ngoài ăn vào cuối tuần.

Do you fancy getting a bite to eat?

Anh có muốn đi ăn chút gì không?

Sorry, I'm busy.

Tiếc quá, anh bận rồi.

Would you like to join me for dinner?

Anh có muốn đi ăn tối cùng em không?

Maybe another time.

Có lẽ nên để lúc khác.

How about eating out tonight?

Tối nay ra ngoài ăn tối thì sao nhỉ?

That sounds great.

Thú vị đấy.

What type of food do you enjoy to eat?

Bạn thích ăn món ăn nào?

I'm interested in Asian food.

Tôi thích ăn món Á.

Could I see a menu, please?

Vui lòng cho tôi xem thực đơn nhé?

Certainly, here you are.

Chắc chắn rồi, của bạn đây.

Waiter! Could we have the bill, please?

Phục vụ! Đưa tôi hóa đơn thanh toán nhé?

Your bill is \$18.

Hóa đơn của bạn là 18 đô la.

Why don't we go to the Japanese restaurant?

Sao chúng ta không đến nhà hàng Nhật đi?

That's a great idea.

Ý kiến hay đấy.

How do you know about the restaurant?

Làm thế nào bạn biết đến nhà hàng đó?

My cousin recommended it to me.

Chị họ tôi đã gợi ý cho tôi.

Would you like something to drink?

Bạn có muốn uống gì không?

Yes, I'd like a coke.

Vâng, cho tôi một ly nước ngọt.

Have you ever tried that cake?

Bạn đã từng ăn thử món bánh đó chưa?

Yes, at least once.

Rồi, ít nhất là một lần.

What is special about that coffee shop?

Quán cafe đó có gì đặc biệt vậy?

The drinks are what make them different.

Thức uống là thứ tạo nên sự khác biệt.

Can I get you something to drink?

Mình lấy cho cậu thứ gì để uống nhé?

A cup of coffee, please.

Cho mình một cốc cafe nhé.

How do you take it?

Cậu có uống cùng gì không?

Just a little sugar.

Chỉ cần một ít đường thôi.

What do you drink after supper?

Anh muốn uống gì sau bữa tối?

Tea, it helps me relax.

Trà nhé, nó giúp anh thấy thư giãn.

Could you pass the sugar, please?

Anh lấy đường đưa cho em nhé?

Here you are.

Của em đây.

Would you like a glass of wine?

Anh có muốn một ly rượu không?

No, thank you.

Không, cảm ơn em.

Would you like some more?

Bạn có muốn dùng thêm nữa không?

I'm full.

Mình no rồi.

What's for dessert?

Món tráng miệng là gì đây nhỉ?

I'd like a cheese cake.

Anh thích bánh phô mai.

What time does the concert begin?

Buổi hòa nhạc bắt đầu vào lúc mấy giờ?

It starts at seven o'clock.

Nó bắt đầu vào lúc 7h.

Can I get some tickets for the play?

Bán cho tôi vé xem kịch nhé?

Yes. How many tickets do you want?

Vâng. Cô muốn mua bao nhiêu vé?

Where would you like to sit?

Anh muốn ngồi ở đâu?

I'd like to sit in the middle section.

Tôi muốn ngồi khu vực ở giữa.

Have you seen it?

Cậu từng xem nó chưa?

No, it's just been released.

Chưa, nó vừa mới công chiếu thôi.

Do you already have your ticket?

Bạn có vé rồi chứ?

Yes. Here you are.

Vâng. Của cô đây.

Did you like the play?

Bạn có thích vở kịch đó không?

It was really good.

Nó thực sự rất hay.

Would you like to go to the cinema?

Cậu có muốn đi xem phim không?

What a pity! I'm busy now.

Tiếc quá! Bây giờ mình bận rồi.

Did you see "Avatar"?

Bạn đã xem phim Avatar chưa?

Yes. It's a great movie.

Rồi. Đó là một bộ phim tuyệt vời.

What is your hobby?

Sở thích của bạn là gì?

I like playing sports.

Mình thích chơi thể thao.

What do you like to do in your free time?

Bạn thích làm gì khi rảnh rỗi?

I usually play football.

Mình thường chơi bóng đá.

Who do you play football with?

Bạn chơi bóng đá cùng ai?

I play it with my friends.

Mình chơi cùng những người bạn.

Is it easy to play?

Nó có dễ chơi không?

Yes, quite easy.

Có, khá là dễ.

Who shares the same interests as you?

Ai có cùng sở thích với bạn?

My family, especially my brother.

Gia đình mình, đặc biệt là em trai.

What do you do?

Bạn làm nghề gì?

I'm an engineer.

Tôi làm kỹ sư.

Where do you work?

Bạn làm ở đâu?

I work in a factory.

Tôi làm trong nhà máy.

Who do you work for?

Bạn làm việc cho ai?

I have my own business.

Tôi tự kinh doanh.

What do you do for a living?

Bạn làm nghề gì để kiếm sống?

I work as a journalist.

Tôi làm nhà báo.

What is your desired job?

Nghề nghiệp bạn mong muốn là gì?

I would like to be a doctor.

Tôi muốn làm bác sĩ.

What kind of work do you do?

Bạn làm công việc gì?

I'm a cashier at a supermarket.

Tôi làm thu ngân ở siêu thị.

How do you get to work?

Bạn đi làm bằng gì?

I get to work by car.

Tôi đi làm bằng xe hơi.

How far is it to work?

Chỗ làm cách bao xa?

About 12 kilometers.

Khoảng 12 km.

What's your email address?

Địa chỉ email của bạn là gì?

It's someone@gmail.com

Đó là someone@gmail.com

What's the salary?

Mức lương thế nào?

\$490 a month.

490 đô la một tháng.

How's your new job?

Công việc mới của bạn như thế nào?

It's quite interesting.

Nó khá là thú vị.

Where do you want to go?

Anh muốn đi đâu?

70 Pasteur Street, please.

Vui lòng cho tôi đến số 70 đường Pasteur.

Should we turn left or right here?

Chúng ta nên rẽ trái hay phải ở đây?

We turn right.

Chúng ta rẽ phải.

Where are we going to stop?

Chúng ta sẽ dừng ở đâu đây?

We'll stop at the convenient store.

Chúng ta sẽ dừng tại cửa hàng tiện lợi.

Is it a long way?

Chỗ đó có xa không?

It's not far.

Nó không xa lắm.

Are we nearly there?

Chúng ta gần tới rồi chứ?

About 5 minutes, I guess so.

Khoảng 5 phút nữa, tôi đoán vậy.

May I see your license?

Bạn có thể cho tôi xem bằng lái của bạn chứ?

I'm afraid I've left it at home.

Tôi e rằng tôi để nó ở nhà rồi.

Can I drive you there?

Tôi chở bạn đến đó nhé?

Sure, thank you.

Chắc chắn rồi, cảm ơn bạn.

Could you give me a lift?

Bạn có thể cho tôi đi nhờ xe không?

Sure. Where do you want to go?

Vâng. Bạn muốn đi đâu?

Would you care to dance?

Bạn có muốn khiêu vũ không?

No, thanks. I've hurt my foot.

Không, cảm ơn. Tôi bị đau chân.

Do you play any instruments?

Cậu có chơi loại nhạc cụ nào không?

Yes, I play the guitar.

Có, mình chơi đàn ghita.

What sort of music do you like?

Bạn thích thể loại nhạc nào?

I like pop music.

Tôi thích nhạc pop.

Who is your favorite singer?

Ca sĩ bạn yêu thích là ai?

I'm a big fan of Taylor Swift.

Tôi rất hâm mộ Taylor Swift.

Is she famous?

Cô ấy có nổi tiếng không?

Yes, she's well-known all over the world.

Có, cô ấy nổi tiếng khắp thế giới.

What do you usually shop for?

Bạn thường hay mua sắm gì?

I usually shop for food.

Tôi thường mua thực phẩm.

What's in that box?

Có cái gì trong hộp vậy?

A new dress.

Một cái đầm mới.

Do you like my new dress?

Bạn có thích cái đầm mới của mình không?

It looks terrific!

Trông nó rất tuyệt!

How much is it?

Nó có giá bao nhiêu vậy?

It's only \$30.

Chỉ 30 đô la thôi.

Is this on sale?

Nó đang giảm giá phải không?

Yes, they always have good sales.

Vâng, ở đó họ luôn có những sản phẩm giá tốt.

Which flowers did you choose?

Bạn đã chọn hoa nào?

I chose orchids.

Tôi đã chọn hoa lan.

What color do you like?

Bạn thích màu gì?

I like white.

Tôi thích màu trắng.

How long have you been using it?

Bạn sử dụng nó bao lâu rồi?

I've been using it for around 2 years.

Tôi dùng nó khoảng 2 năm rồi.

How did it change your life?

Nó đã làm thay đổi cuộc sống bạn thế nào?

Well, I can enjoy my life more.

Chà, tôi có thể tận hưởng cuộc sống nhiều hơn.

What is your favorite item of clothing?

Bạn thích trang phục nào?

My favorite one is a dress.

Trang phục tôi yêu thích là một cái đầm.

Which hat do you prefer?

Bạn thích cái mũ nào hơn?

The red one.

Cái màu đỏ.

When did you buy this machine?

Bạn đã mua cái máy này khi nào?

I bought it last week.

Tôi đã mua nó tuần trước.

How many books did you buy?

Bạn đã mua bao nhiêu cuốn sách?

I bought three books.

Tôi đã mua 3 cuốn.

Have you read Harry Potter?

Bạn đã từng đọc truyện Harry Potter chưa?

Yes, I just finished it.

Vâng, tôi vừa đọc xong.

What time does your store open?

Khi nào cửa hàng của bạn mở cửa?

At eight thirty.

8h30'.

What time do you close today?

Hôm nay khi nào bạn đóng cửa?

At night o'clock.

9h.

Do you have any postcards?

Bạn có bán bưu thiếp không?

Sorry, we don't sell them.

Rất tiếc, chúng tôi không có bán.

Have you got anything cheaper?

Bạn có cái nào rẻ hơn không?

Yes, I'll show you.

Có, tôi sẽ cho bạn xem.

Does it come with a guarantee?

Sản phẩm này có bảo hành không?

It comes with two years guarantee.

Nó có bảo hành 2 năm.

Do you deliver?

Bạn có giao hàng không?

Yes, please give me your address.

Có, vui lòng cho tôi địa chỉ của bạn.

Where can I find green tea?

Tôi có thể tìm thấy trà xanh ở đâu vậy?

Sorry, it's out of stock.

Rất tiếc, sản phẩm đó hết hàng rồi.

How much would you like?

Bạn muốn mua bao nhiêu?

I'd like 300 grams.

Tôi muốn mua 3 lạng.

Do you want to try it on?

Bạn có muốn mặc thử không?

Ok, where's the fitting room?

Vâng, phòng thử đồ ở đâu vậy?

Could I try these shoes on?

Tôi có thể mang thử đôi giày này chứ?

Certainly.

Chắc chắn rồi.

What size do you take?

Bạn lấy cỡ mấy?

I take a size 37.

Tôi lấy cỡ 37.

Is that a good fit?

Nó vừa với bạn chứ?

It's just right.

Vừa khít luôn.

How would you like to pay?

Bạn muốn thanh toán bằng gì?

I'll pay in cash.

Tôi sẽ trả bằng tiền mặt.

Can I pay by card?

Tôi có thể thanh toán bằng thẻ chứ?

Yes, what's your card number?

Vâng, số thẻ của bạn là gì?

It's an apple tree, isn't it?

Đó là cây táo phải không?

I think it's a pear tree.

Tôi nghĩ đó là cây lê.

Is there any garden that you like?

Bạn có thích khu vườn nào không?

Yes, I love the rose garden in my backyard.

Có, tôi yêu vườn hồng ở sân sau nhà tôi.

Why do you like the garden?

Tại sao bạn thích khu vườn?

Because the roses smell so sweet.

Bởi vì hoa hồng có mùi rất thơm.

What color is the sky?

Bầu trời có màu gì?

It's blue.

Nó có màu xanh.

Where is the gas station?

Cây xăng ở đâu vậy?

It's next to the barbershop.

Nó ở bên cạnh tiệm cắt tóc.

Can you tell me the way to the nearest bank?

Bạn có thể chỉ tôi đường đến ngân hàng gần nhất không?

Yes, it's on Geneva Street.

Vâng, nó nằm trên đường Gevena.

Can you show me on the map?

Bạn có thể chỉ tôi trên bản đồ không?

Ok, of course.

Vâng, dĩ nhiên rồi.

Where shall we go?

Chúng ta sẽ đi đâu đây?

Let's go to the park.

Đến công viên đi.

Where are you going?

Bạn đang đi đâu vậy?

I'm going to the post office.

Tôi đang đến bưu điện.

Is there a bakery near here?

Gần đây có cửa hàng bánh nào không?

Yes, you can get there in five minutes.

Có, bạn có thể đến đó trong 5 phút.

Why are you going to the bakery?

Tại sao bạn lại đến cửa hàng bánh?

To buy a birthday cake.

Để mua bánh sinh nhật.

When does festival take place?

Khi nào lễ hội diễn ra?

It occurs on January.

Nó diễn ra vào tháng một.

Where was the wedding organized?

Đám cưới được tổ chức ở đâu?

It's was held in a restaurant.

Nó được tổ chức ở một nhà hàng.

How does it take to get your passport?

Mất bao lâu thì bạn lấy được hộ chiếu?

About a month.

Khoảng 1 tháng.

What do I need to do?

Tôi cần phải làm gì?

Fill out an application form and wait.

Điền vào đơn đăng ký và chờ thôi.

Who's calling, please?

Ai đang gọi đây ạ?

It's Thomas Frank.

Tôi là Thomas Frank.

Would you like to leave a message?

Anh có muốn để lại lời nhắn không?

No, I'll call back later.

Không, tôi sẽ gọi lại sau.

Can you hear me clearly?

Anh có thể nghe rõ không?

I can't hear you very well.

Tôi không nghe rõ lắm.

May I speak with Liam James?

Tôi có thể nói chuyện với Liam James được không?

I'm sorry, he isn't here right now.

Tôi xin lỗi, hiện giờ ông ấy không có ở đây.

Could you ask him to call me back?

Anh có thể nói ông ấy gọi lại cho tôi không?

Sure, what's your phone number?

Chắc chắn rồi, số điện thoại của cô là gì vậy?

Could I use your phone?

Tôi có thể dùng điện thoại của bạn không?

Help yourself!

Cứ tự nhiên!

When can I see Dr. Josh?

Khi nào tôi có thể gặp bác sĩ Josh?

He won't be free until tomorrow.

Ông ấy không rảnh cho đến ngày mai.

Can I make an appointment?

Tôi có thể đặt hẹn không?

Sure. How about tomorrow at 7 pm?

Chắc chắn rồi. 7h tối ngày mai thì sao?

Tiếng Anh ABC là website học tiếng anh online, chia sẻ tài liệu học tiếng anh miễn phí. Mời các bạn ghé thăm website tại: www.TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net